**nhân tài** *danh từ* Người có tài năng xuất sắc. Đào *tạo nhân tài. Phát* hiện *nhân tài.*   
**nhân tạo** *tính từ* Do con người tạo ra, phỏng theo cái có trong tự nhiên. Tơ *nhân* tạo. Vệ tỉnh nhân *tạo”.*   
**nhân tâm** *danh từ* Tình cảm của số đông người nói chung đối với những sự việc, những vấn đề chung nào đó; lòng người. Thu *phục nhân tâm. Việc làm thất nhân tâm. Làm xao xuyến nhân tâm.*   
**nhân thân** *danh từ* Tổng hợp các đặc điểm về nhân thế, tính cách và cuộc sống của cá nhân một con người, về mặt thi hành pháp luật Nhân thân *không* rõ ràng. *Nhân thân* của *bị cáo* có *tiền* án. Quyền *nhân* thân (Quyền dân sự gắn liền với mỗi *cá* nhân).   
**nhân thể,** *danh từ* Cơ thể con người. Giải *phẫu nhân thể.*   
**nhân thể, !** *phụ từ* (khẩu ngữ). Như một thể. Chờ *một* chút, *rồi cùng* về *nhân thể.* ll kết từ Như *nhân tiện.* Có *anh ở đây, nhân* thể *nhờ anh một uiệc.*   
**nhân thọ** *danh từ* (kết hợp hạn chế). Tuổi thọ của con người. Báo hiểm *nhân* thọ.   
**nhân tiện** *kết từ* (khẩu ngữ). Từ biểu thị quan hệ đồng thời *giữa* hai sự việc, nhân làm (hay có) việc này thì tiện thể làm luôn việc kia. Nhân tiện *anh đến* chơi, tôi *muốn bàn* uới *anh một* uiệc.   
**nhân tình,** *danh từ* (cũ). Người tình (thường nói về quan hệ yêu đương không đứng đắn). Nhân tình nhân *ngãi* (khẩu ngữ).   
**nhân tình,** *danh từ* Tình cảm giữa người với người (nói khái quát); tình người. *Thể tất* nhân *tình.* Thấu *nhân* tình.   
**nhân tình thế thái** *danh từ* Lòng người và thói đời (nói khái quát). Chuyện *nhân* tình *thế thái.*   
**nhân tính** *danh từ* Tính chất chung tốt đẹp của con người; tính người. Lũ sát nhân man rợ mất hết nhân tính.   
**nhân tố** *danh từ* Yếu tố cần thiết gây ra, tạo ra cái gì đó. Những nhân *tố quyết định thắng* lợi. nhân trung danh từ Phần lõm từ dưới mũi xuống đến giữa môi trên.   
**nhân từ** *tính từ* Có lòng thương người và hiển lành. Người *mẹ nhân* từ. Lòng *nhân* từ.   
**nhân văn** *tính từ* **1** (ít dùng). Thuộc về văn hoá của loài người. **2** Nhân văn chủ nghĩa (nói tắt). Những yếu *tố nhân uăn* trong *một tác* phẩm *uăn học* cô.   
**nhân văn chủ nghĩa** *tính từ* Thuộc về chủ nghĩa nhân văn, có tính nhân văn.   
**nhân vật** *danh từ* **1** Đối tượng (thường là con người) được miêu tả, thể hiện trong tác phẩm văn học, nghệ thuật. *Xây dựng* tính *cách* của *nhân vật. Nhân* uật *chính diện trong* uở *kịch.* **2** Người có một vai trò nhất định trong xã hội. Nhân vật quan trọng. Nhân uật tiếng *tăm.*   
**nhân vị** *tính từ* (danh từ). Thuộc về chủ nghĩa nhân vị.   
**nhân viên** *danh từ* **1** Người làm việc trong một cơ quan, tổ chức, phân biệt với thủ trưởng của cơ quan, tổ chức đó. *Nhân* uiên bán hàng. Nhân uiên đại *sứ quán.* **2** Ngạch cán bộ *cấp* thấp nhất. *Nhân* uiên *đánh máy bậc 2.*   
**nhân vô thập toàn** Con người ta không ai là vẹn toàn, mặt nào cũng tốt cả. Nhân uô *thập toàn, ai chả có* lúc *sai.*   
**nhần nhân** *tính từ* Có vị hơi đắng. Nốn cải luộc, *ăn hơi* nhằn *nhận. Sắn nhân nhận* đắng.   
**nhẩn nha** *tính từ* (Làm việc gì) tỏ ra không có gì phải vội, cứ thong thả, *tựa* như thời gian kéo dài bao nhiêu cũng không quan trọng. Còn *nhiều* thì *giờ, nhẩn nha đi dạo* phố. Đàn *trâu nhẩn nha* gặm *cỏ.*   
**nhẫn,** *danh từ* Vòng nhỏ, thường bằng vàng, bạc, đeo vào ngón tay làm đồ trang sức.   
**nhẫn,** *động từ* (id.; kết hợp hạn chế). Nhịn, dần lòng xuống. *Nếu không nhẫn* thì sinh chuyện to.   
**nhẫn.** *kết từ* (cũ). Đến, cho đến (thường nói *về* thời gian). *Đi biệt từ ấy* nhẫn *nay.*   
**nhẫn cưới** *danh từ* Nhẫn nam nữ trao cho nhau khi làm lễ cưới. **nhẫn nại** *tính từ* Kiên trì, bền bỉ chịu đựng những khó khăn vất vả nào đó để làm việc gì. Nhẫn nại luyện *tập.* Nhẫn nại *chờ đợi.*   
**nhẫn nhịn** *động từ* Chịu nhịn, chịu dần lòng xuống. Mọi người nhẫn nhịn một chút. Khéo *nhẫn* nhịn.   
**nhẫn nhục** *động từ* Dần lòng chịu đựng những điều cực nhục (thường là để đạt được một mục đích nào đó). Sống *nhẫn* nhục đợi *ngày được* mính oan.   
**nhẫn tâm** *động từ* (hoặc t). Nỡ lòng làm những điều trái với đạo lí, nhân nghĩa. Nhẫn tâm bỏ *bạn* lúc *gian* nguy.   
**nhấn** *động từ* 1. Ấn gí nhẹ xuống. Nhấn chuông. Nhấn còi. Nhấn ga. Tay nhấn *phím đàn.* **2** Dìm cho ngập vào nước, vào bùn; nhận. Nhấn nước *cho* ướt *đều.* Vải *nâu nhấn* bùn. **3** Dùng lời lẽ hay giọng điệu khác thường làm cho người khác chú ý đến điều được coi là quan trọng, đáng quan tâm hơn những cái khác. Nhấn rõ nhiệm uụ chính. Nói nhấn giọng.   
**nhấn chim** *động từ* Làm cho bị chìm ngập. Làng xóm *bị nhấn* chìm *trong nước* lũ.   
**nhấn mạnh** *động từ* Nêu bật lên để làm cho người khác quan tâm, chú ý hơn. Nhấn *mạnh vấn đề chất* lượng *sản phẩm.*   
**nhận,** *động từ* Dìm cho ngập nước. Nhận bộ quần áo uào thùng giặt. Nhận *chìm* thuyền.   
**nhận,** *động từ* **1** Lấy, lĩnh, thu về cái được gửi, được trao cho mình. Nhận *quà.* Nhận thư. Đến *cơ quan* nhận *uiệc.* Nhận trách nhiệm *nặng nề. Nhận* sự giúp đỡ. **2** Đồng ý và hứa làm theo yêu cầu. *Nhận* sẽ giúp *đố.*   
**nhận,** *động từ* **1** Thấy rõ, biết rõ, nhờ phân biệt ra được. Nhận ra tiếng người quen. *Bị lạc* vì không *nhận ra đường* uề. Nhận *ra lẽ phải.* Nhận rõ *âm mưu.* **2** Chịu là có, là đúng; thừa nhận. Nhận lỗi. Tự nhận thấy *mình* uô lí. *Phải nhận rằng anh ấy nói* đúng.   
**nhân biết** *động từ* Nhận ra mà biết được.   
**nhận chân** *động từ* Nhận thức rõ một sự thật, một chân lí nào đó. Nhận *chân được* giá *trị của tác phẩm.*   
**nhận dạng** *động từ* Nhìn hình dáng, đặc điểm bên ngoài nhận ra một vật nào đó. Nhận *dạng các loại* xe. *Nhận dạng* chữ *kí.*   
**nhân diện** *động từ* Nhìn mặt mà nhận ra, chỉ ra người đang che giấu tên thật. Ø2za hai *người bị bắt ra* cho *nhận diện nhau.*   
**nhận định** *động từ* (hoặc danh từ). *Đưa* ra ý kiến có tính chất đánh giá, kết luận, dự đoán về một đối tượng, một tình hình nào đó. Nhận *định tình* hình. Một *nhận* định thiếu cơ sở thực *tế.*   
**nhận gửi hàng** *động từ* Nhận hàng của người bán để chở đến cho người mua.   
**nhận lời** *động từ* Đồng ý theo lời yêu cầu hay đề nghị. *Nhận lời* giúp *đỡ.* Cô ấy uẫn chưa *nhận lời ai cả* (nhận lời cầu hôn).   
**nhận mặt** *động từ* (ít dùng). Như nhận *diện.*   
**nhận thầu** *động từ* Nhận thiết kế và/hoặc thi công một công trình hay làm một loại dịch vụ cho người khác, căn cứ vào giá và các điều kiện đã thoả thuận trong hợp đồng kí kết giữa hai bên.   
**nhân thức I** *danh từ* Quá trình hoặc kết quả phản ánh và tái hiện hiện thực vào trong tư duy; quá trình con người nhận biết, hiểu biết thế giới khách quan, hoặc kết quả của quá trình đó. *Nâng cao* nhận thức. *Có nhận* thức *đúng.* Những nhận thức sai *lâm.* II động từ Nhận ra và biết được, hiểu được. *Nhận* thức được uấn đề. Nhận thức *rõ khó khăn và thuận* lợi.   
**nhân thức luận** *danh từ* Bộ phận của triết học chuyên nghiên cứu về nguồn gốc, hình thức, phương pháp và giá trị của nhận thức đối với thế giới khách quan.   
**nhận thực** *động từ* Xác *nhận chính* thức là đúng, là thật, để có giá trị pháp lí. Nhận *thực bản* sao giấy *khai sinh. Nhận* thực chữ kí.   
**nhận vơ** *động từ* (khẩu ngữ). Nhận về mình cái biết rõ là không phải của mình.   
**nhân xét** *động từ* (hoặc danh từ). Đưa ra ý kiến có xem xét và đánh giá về một đối tượng nào đó. Nhận xét một *con người. Nhận* xét một *tác phẩm.* Nêu một *uài* nhận *xét.*